|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: …..../2021/NQ-HĐND | *Hải Dương, ngày tháng năm 2021* |

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành quy định về mức chuẩn trợ giúp xã hội, đối tượng và mức trợ cấp cho một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG  
KHÓA….... KỲ HỌP THỨ....**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12 được ngày 17 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội;*

*Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy định một số chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp....*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về mức chuẩn trợ giúp xã hội, đối tượng và mức trợ cấp cho một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương khóa.....kỳ họp thứ.....thông qua ngày … tháng … năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01/7/2021. Các văn bản trái với Nghị quyết thì hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  ***-*** UBTV Quốc hội;  - Chính phủ;  - Bộ Tài chính;  - Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);  - Ban Thường vụ Tỉnh ủy;  - Đoàn Đại biểu QH tỉnh;  - TT HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;  - Các đại biểu HĐND tỉnh;  - Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;  - VP: Tỉnh ủy, ĐĐBQH, UBND tỉnh;  - Lãnh đạo và CV VP HĐND tỉnh;  - TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;  - Lưu: VT. | **CHỦ TỊCH** |

|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**QUY ĐỊNH**

**Về mức chuẩn trợ giúp xã hội, đối tượng và mức trợ cấp cho một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh**

*(Kèm theo Nghị quyết số …../2021/NQ-HĐND ngày..... tháng... năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương*

**Điều 1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh áp dụng từ ngày 01/7/2021 là**: 360.000 đồng/tháng.

Mức chuẩn trợ giúp xã hội là căn cứ xác định mức trợ cấp xã hội, mức hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng; mức trợ cấp nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội và các mức trợ giúp xã hội khác.

**Điều 2. Đối tượng và mức hưởng trợ cấp xã hội**

**1. Đối tượng và mức hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng**

Trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP nhân với hệ số tương ứng như sau:

- Đối tượng trẻ em dưới 16 tuổi mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại (cha hoặc mẹ) đang hưởng chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng, không có khả năng nuôi dưỡng, trong đó:

+ Trẻ em dưới 04 tuổi: hệ số 2,5;

+ Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi: với hệ số 1,5;

- Đối tượng người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại (cha hoặc mẹ)đang hưởng chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng, không có khả năng nuôi dưỡng: hệ số 1,5.

Việc thực hiện chế độ trợ giúp xã hội thường xuyên cho các đối tượng tại điểm 2.1 phần III nêu trên được thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

**2. Đối tượng và mức trợ cấp, trợ giúp xã hội đối với các đối tượng được tiếp nhận vào các cơ sở trợ giúp xã hội thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

***a) Đối tượng tiếp nhận***

- Đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định 20/2021/NĐ-CP vào nuôi dưỡng;

- Trẻ em có mức độ khuyết tật nặng không có khả năng học tập theo phương thức giáo dục hoà nhập được vào học văn hoá theo hình thức giáo dục chuyên biệt và nuôi dưỡng trong nhiệm vụ được giao theo thứ tự ưu tiên như sau:

+ Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo;

+ Có bố, mẹ, ông bà nội, ngoại là người có công với cách mạng;

+ Con của người thuộc lực lượng vũ trang, người đang công tác tại vùng kinh tế khó khăn, biên giới, hải đảo;

+ Trẻ mồ côi cha hoặc mẹ;

+ Con của người khuyết tật nặng;

+ Con của người mắc bệnh hiểm nghèo theo danh mục bệnh hiểm nghèo của Bộ y tế.

- Người khuyết tật từ đủ 15 tuổi và trong độ tuổi lao động vào học nghề và nuôi dưỡng.

***\* Thời gian nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng:***

- Đối tượng học văn hóa và nuôi dưỡng:

Khuyết tật nghe nói: 06 năm học

Khuyết tật trí tuệ: 07 năm học

*(Theo quy định tại Quyết định số 5715/QĐ-BGDĐT ngày 08/12/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục chuyên biệt dành cho học sinh khiếm thính, khiếm thị, khuyết tật trí tuệ cấp tiểu học)*

Thời gian năm học thực hiện theo Kế hoạch thời gian năm học do UBND tỉnh ban hành.

- Đối tượng học nghề và nuôi dưỡng:

+ Đào tạo thường xuyên: dưới 03 tháng

(*Theo quy định tại Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo thường xuyên)*

+ Trường hợp liên kết với cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề trình độ sơ cấp: thời gian đào tạo là 06 tháng.

***b) Mức trợ cấp, trợ giúp xã hội (tính bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội nhân với hệ số tương ứng)***

*b1) Trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng*

\* Đối tượng vào nuôi dưỡng theo quy định tại Nghị định 20/2021/NĐ-CP:

- Trẻ em dưới 4 tuổi: 1.800.000đ/tháng *(tương ứng hệ số 5)*

- Đối tượng từ đủ 4 tuổi trở lên: 1.440.000đ/tháng *(tương ứng hệ số 4)*

\* Đối tượng học văn hóa và nuôi dưỡng:

- Khuyết tật mức độ nặng: 1.440.000 đồng/tháng *(tương ứng hệ số 4)*

- Khuyết tật mức độ đặc biệt nặng: 1.800.000 đồng/tháng *(tương ứng hệ số 5)*

Trong thời gian nghỉ hè được hưởng mức trợ cấp hàng tháng tương ứng với mức trợ cấp hàng tháng tại cộng đồng theo mức độ khuyết tật *(do Trung tâm thực hiện chi trả)*, cụ thể:

+ Trẻ em khuyết tật mức độ nặng: 720.000 đồng/tháng *(tương ứng hệ số 2)*

+ Trẻ em khuyết tật mức độ đặc biệt nặng: 1.260.000 đồng/tháng (*tương ứng hệ số 3,5).*

\* Đối tượng học nghề và nuôi dưỡng:

- Thời gian học nghề và nuôi dưỡng tại Trung tâm:

+ Đối tượng khuyết tật mức độ đặc biệt nặng: 1.980.000 đồng/tháng *(tương ứng hệ số 5,5)*

+ Đối tượng khuyết tật mức độ nặng và nhẹ: 1.440.000 đồng/tháng *(tương ứng hệ số 4)*

- Thời gian học nghề theo chương trình liên kết:

Thực hiện theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ là 760.000đ/tháng gồm:

+ Hỗ trợ tiền ăn ngày thực học: 30.000đ x 22 ngày = 660.000đ/tháng

+ Hỗ trợ tiền đi lại: 300.000đ/khóa học (*tương đương 100.000đ/tháng)*

*\* Các mức trợ cấp trên sẽ được điều chỉnh tăng khi mức chuẩn trợ giúp xã hội tăng theo quy định của Nhà nước.*

Mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng x 12 tháng

\* Mức tiền ăn 01 ngày =

Số ngày trong năm

*(Các cơ sở trợ giúp xã hội xây dựng số bữa ăn, mức ăn cụ thể trong ngày)*

Thời gian đối tượng về thăm gia đình vào ngày nghỉ hàng tuần (thứ 7, chủ nhật), nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật và nằm điều trị tại các cơ sở y tế thì được cơ sở trợ giúp xã hội thanh toán tiền ăn.

*b2) Các khoản trợ giúp, trợ cấp khác (áp dụng đối với đối tượng vào nuôi dưỡng; học nghề và nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội)*

- Mua tư trang, vật dụng sinh hoạt đời sống hàng ngày:

+ Trẻ em dưới 4 tuổi: 1.000.000 đồng/người/năm

+ Đối tượng từ đủ 4 tuổi trở lên: 1.150.000 đồng/người/năm

Tư trang vật dụng sinh hoạt gồm: Các vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày, chăn, màn, chiếu, quần áo mùa hè, quần áo mùa đông, quần áo lót, khăn mặt, giày, dép, bàn chải đánh răng, sách vở, đồ dùng học tập và các vật dụng sinh hoạt khác)

- Tiền thuốc chữa bệnh:

+ Đối với các đối tượng tâm thần: 2.000.000 đồng/người/năm

+ Các đối tượng khác: 300.000 đồng/người/năm

- Vệ sinh cá nhân đối với đối tượng phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ: 30.000 đồng/người/tháng

**Điều 3. Kinh phí thực hiện:** Từ nguồn kinh phí chi sự nghiệp bảo đảm xã hội được bố trí trong ngân sách hàng năm của tỉnh.

**Điều 4. Thời điểm áp dụng**

1. Đối tượng đang hưởng chế độ chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 và Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 19/6/2018 của UBND tỉnh quy định một số nội dung về trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hải Dương thì được chuyển hưởng chế độ tương ứng theo quy định tại Nghị quyết Hội đồng nhân dân kể từ ngày 01/7/2021.

2. Đối tượng mới được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và Nghị quyết Hội đồng nhân dân.

3. Đối tượng khuyết tật đặc biệt nặng đã được tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội được chuyển hưởng chế độ tương ứng theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân kể từ ngày 01/7/2021.

4. Đối với các đối tượng khuyết tật nặng và khuyết tật nhẹ đã được tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội thì chuyển hưởng trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng là 1.440.000 đồng *(bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội nhân với hệ số 4)* và các khoản trợ giúp, trợ cấp khác theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân kể từ ngày 01/7/2021 cho đến khi hết thời gian được tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội./.